

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 493 Ngày: 14/01/13

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Tây Ninh****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (Tờ trình số 1687/TTr-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 65/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	403.967	100,00			403.967	100,00
1	Đất nông nghiệp	342.539	84,79	320.605	7.254	327.859	81,16
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	83.498	24,38	81.000		81.000	24,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	56.514		58.540		58.540	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	122.891	35,88		117.250	117.250	35,76
1.3	Đất rừng phòng hộ	29.659	8,66	29.305		29.659	9,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	31.195	9,11	30.797	1.053	31.850	9,71
1.5	Đất rừng sản xuất	11.105	3,24	10.979		9.995	3,05
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.630	0,48	2.252		2.252	0,69

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	61.340	15,18	83.362		76.108	18,84
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	226	0,40		455	455	0,60
2.2	Đất quốc phòng	959	1,56	1.548		1.548	2,03
2.3	Đất an ninh	445	0,73	946		946	1,24
2.4	Đất khu công nghiệp	5.064	8,26	4.503	2.232	6.735	10,05
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	4.307		4.503		4.503	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	757			2.232	2.232	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	114	0,19		634	634	0,83
2.6	Đất di tích danh thắng	402	0,66	402		402	0,53
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34	0,06	81	31	112	0,15
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	189	0,31		187	187	0,25
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	664	1,08		787	787	1,03
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.427	26,78	19.684		19.684	25,86
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	326		349		349	
-	Đất cơ sở y tế	45		104		104	
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	429		729		729	
-	Đất cơ sở thể dục, thể thao	136		467		467	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.192	1,94	2.834		2.834	3,72
3	Đất chưa sử dụng	88	0,02				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại						
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			88		88	
4	Đất đô thị	6.850			12.004	12.004	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	30.954			30.954	30.954	
6	Đất khu du lịch	1.787			4.099	4.099	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 -2015)	Giai đoạn (2016 -2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	14.859	10.034	4.825
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	2.109	1.572	537
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.281	5.459	2.822
1.3	Đất rừng phòng hộ			
1.4	Đất rừng đặc dụng	26	26	
1.5	Đất rừng sản xuất	30	30	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	44	30	14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.246	2.504	1.742
	Trong đó:			
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	230	172	58
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	478	290	188

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
		Giai đoạn (2011 -2015)	Giai đoạn (2016 -2020)
Đất nông nghiệp	88	70	18
Trong đó: Đất trồng cây hàng năm	88	70	18

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xác lập ngày 09 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	403.967	403.967	403.967	403.967	403.967	403.967
1	Đất nông nghiệp	342.539	341.353	339.103	336.961	335.215	332.590
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	83.498	83.355	83.008	82.599	82.275	81.642
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	56.514	56.508	56.714	56.987	57.364	57.680
1.2	Đất trồng cây lâu năm	122.891	122.207	121.117	120.291	119.732	118.758
1.3	Đất rừng phòng hộ	29.659	29.659	29.659	29.659	29.659	29.659
1.4	Đất có rừng đặc dụng	31.195	31.195	32.226	32.225	32.225	32.004
1.5	Đất có rừng sản xuất	11.105	11.105	10.121	10.101	10.101	9.995
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.630	1.654	1.762	1.787	1.813	2.004
2	Đất phi nông nghiệp	61.340	62.558	64.846	66.988	68.734	71.359
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	226	252	267	287	302	327
2.2	Đất quốc phòng	959	1.100	1.225	1.300	1.305	1.452
2.3	Đất an ninh	445	451	456	633	848	897
2.4	Đất khu công nghiệp	5.064	4.574	4.762	5.236	5.552	5.825
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	4.307	3.443	3.468	3.657	3.845	4.003
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	757	1.131	1.294	1.579	1.707	1.822
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	114	134	164	204	247	450
2.6	Đất di tích danh thắng	402	402	402	402	402	402
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34	36	42	50	60	63
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	189	189	189	187	187	187
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	664	673	743	751	776	784
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.427	16.603	17.112	17.576	17.903	18.314
	Trong đó:						

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở văn hóa	326	328	331	332	337	341
-	Đất cơ sở y tế	45	50	63	76	82	86
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	429	462	507	560	596	610
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	136	158	190	223	242	274
2.11	Đất ở tại đô thị	1.192	1.217	1.363	1.947	2.114	2.274
3	Đất chưa sử dụng	88	56	18	18	18	18
4	Đất đô thị	6.850	6.850	6.850	7.150	7.150	8.011
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	30.954	30.954	30.954	30.954	30.954	30.954
6	Đất khu du lịch	1.787	1.798	2.298	2.318	2.383	3.169

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu đã thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ¹	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.034	1.218	2.288	2.146	1.746	2.636
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.572	119	284	362	282	525
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.459	816	1.342	1.137	869	1.295
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng	26	1	21	1		3
1.5	Đất rừng sản xuất	30			30		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30		4	10	5	11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.504	166	724	377	372	865
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	172	24	43	23	11	71
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	290					290

¹ Thủ tướng Chính phủ cho phép tỉnh Tây Ninh được chuyển mục đích 208,30 ha đất trồng lúa sang mục đích đất phi nông nghiệp tại Công văn số 209/TTg-KTN ngày 16 tháng 02 năm 2012 để thực hiện dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt.

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Loại đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Đất nông nghiệp	70	32	38			
Trong đó: Đất trồng cây hàng năm	70	32	38			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã;

2. Xác định mốc giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;

5. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả;

6. Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai, thực hiện tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đào tạo ngành nghề cho

những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp;

7. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, khuyến khích, các nhà đầu tư tham gia tích cực vào xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát. Đồng thời đảm bảo sự phối hợp thống nhất, hiệu quả trong việc quản lý điều hành các ngành, các cấp đối với hoạt động đầu tư trên địa bàn Tỉnh;

8. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

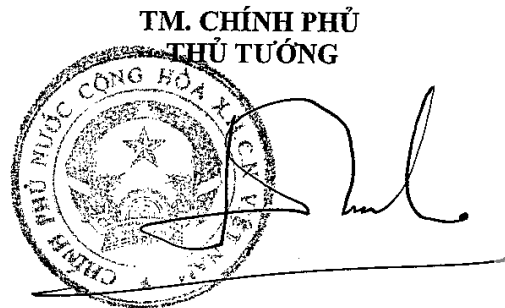
9. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). 40



Nguyễn Tấn Dũng